

D. CÁC VỊ TRÍ HUYẾT TRÊN ĐÙI, CẰNG CHÂN, BÀN CHÂN (Đốt 1 kể từ đốt có móng)

1. **ÁN CỐT** : Chân phải, đỉnh góc trước trên mắt cá trong lên 4 khoát.

Chữa : Vẹo lồi phía sườn lưng bên trái. (Chú ý khác bên).

2. **ÁN DƯ** : Nằm 1/3 trên bờ ngoài xương mác (2 chân).

Công năng : Làm mềm bướu Basedow.

3. **ÁN DƯƠNG** : Chân phải đỉnh mắt cá ngoài, lên 3 khoát ngón tay lùi phía sau một khoát.

Chữa : Rong kinh, băng huyết.

4. **ÁN TỌA** : TỪ đỉnh góc trên trước mắt cá ngoài lên 2 khoát.

Chữa : Đau cột sống do chấn thương, run chân.

Chân không duỗi được. Rối loạn kinh nguyệt.

5. **BÍ HUYỀN PHẢI** : Chân phải, 8 huyết sung quanh bờ xương đầu gối bánh chè.

Đánh số theo thứ tự :

Số 5, 3, 7 ở phía ngón tay cái và ngón tay trỏ đang bấm khóa ở các huyết Khô Khốc (mắt cá chân).

6. **BÍ HUYỀN TRÁI** : Như trên nhưng ở chân trái đánh số khác trên nhưng cũng tuân theo qui tắc đánh số như vậy.

Công năng : Cửa các huyết Bí Huyền phải trái :

— Khóa hãm Bí Huyền khi bấm các huyết Ngũ Bội chân lúc điều trị bại liệt chi, có thể làm chân run giật, chống teo liệt.

— Qui tắc khóa : Ngón cái bấm vào huyết Bí Huyền chiếu thẳng với huyết Ngũ Bội cùng chân đang được đồng thời bấm.

Ví dụ : Chân trái :

Bấm Ngũ Bội 1 : Khóa Bí Huyền 8

Bấm Ngũ Bội 2 : Khóa Bí Huyền 2

Bấm Ngũ Bội 5 : Khóa Bí Huyền 7

7. **CUNG KHỐN** : Chân trái góc trước trên mắt cá ngoài